

# XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẾN 2020

Bùi Tất Thắng\*

*Trong số 34(7/2010), Tạp chí đã giới thiệu các phần: 1. Bối cảnh; 2. Yêu cầu phát triển nhanh hơn và bền vững hơn nền kinh tế Việt Nam. Trong số này, mời các bạn đón xem phần tiếp theo.*

### 3. Phát triển với hiệu suất cao

Muốn phát triển phải có nguồn lực. Nguồn lực có thể tự có (đất đai, tài nguyên, con người, vốn liếng), vay mượn từ bên ngoài, do người nước ngoài mang đến làm ăn ở nước ta. Trong kinh tế học, nguồn lực thường, khan hiếm, hữu hạn. Vì vậy, sử dụng nguồn lực để phát triển phải đảm bảo sao cho có hiệu suất cao nhất, mỗi đơn vị giá trị sử dụng ở đầu ra của sản phẩm cần tiêu tốn ít nhất các nguồn lực ở đầu vào để tạo ra nó.

Thực tế cho thấy, những nền kinh tế có sự khởi đầu ấn tượng (tốc độ tăng trưởng kinh tế, gia tăng của sản xuất công nghiệp cao; đời sống của dân cư được cải thiện, xã hội và chính trị ổn định...), nhưng thời gian duy trì lại không được bao lâu. Sau một thời gian ngắn ngủi, nền kinh tế tỏ ra "hụt hơi", "mất đà", tốc độ tăng trưởng chậm dần, thậm chí chuyển sang suy thoái và rơi vào trạng thái thiếu năng. Đó là tình trạng phát triển không hiệu quả và không bền vững. Một trong những điểm cốt lõi của trạng huống này là nền kinh tế đã tăng trưởng không phải dựa trên tăng năng suất.

Phát triển và phát triển có hiệu suất là hai khái niệm khác nhau. Nếu lợi tức quốc dân hoặc tổng sản phẩm trong nước (GDP) tính trên đầu người tăng liên tục

trong một thời gian tương đối dài và trong quá trình phát triển, có sự chuyển dịch cơ cấu đáng kể thì có thể coi đó là một nền kinh tế phát triển. Trong quá trình này, tư bản được tích lũy, đất đai, tài nguyên được khai khẩn đưa vào sử dụng và lao động được động viên ngày càng nhiều vào các lĩnh vực sản xuất. Ngoài ra, các yếu tố sản xuất cũng được di chuyển từ các ngành có năng suất thấp như nông nghiệp, sang các ngành có năng suất cao hơn như công nghiệp, dịch vụ, tạo sự chuyển dịch cơ cấu GDP và các mặt khác của nền kinh tế.

Hiện tượng và sự phát triển này là quá trình GDP hoặc sản lượng (output) tăng lên nhờ động viên ngày càng nhiều các yếu tố sản xuất (input). Tuy nhiên, nếu nội dung phát triển chỉ có vậy thì chưa thể gọi là một nền kinh tế phát triển có hiệu suất. Nền kinh tế được xem là phát triển có hiệu suất khi độ gia tăng của nó nhiều hơn là tổng phần tăng đầu vào, tức các yếu tố sản xuất. Phần nhiều hơn đó có được do áp dụng ngày càng nhiều tiến bộ khoa học công nghệ, tri thức quản lý kinh doanh, tư bản và tài nguyên dùng có hiệu suất hơn và trình độ lao động ngày càng cao hơn nhờ đẩy mạnh giáo dục và đào tạo... Trong phương pháp tính toán tăng trưởng (growth accounting) phần còn lại này được gọi là năng suất tổng hợp của tất cả các yếu tố sản xuất (Total Factor Productivity TFP)" (Trần Văn Thọ 1997).

\* Bùi Tất Thắng, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Viện Chiến lược Phát triển.

Vấn đề hiệu suất không chỉ là yêu cầu mang tính kinh tế mà còn là vấn đề thuộc bản chất của phát triển bền vững (mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và con người với các nguồn tài nguyên và môi trường thiên nhiên). Nhìn lại sự phát triển của thế kỷ XX, người ta nhận thấy, bên cạnh những thành tựu tuyệt vời về tiến bộ khoa học công nghệ, về phát triển sức sản xuất và của cải, loài người đã phải đối mặt với một hiện thực khắc nghiệt: dân số bùng nổ, nguồn tài nguyên cạn kiệt, môi trường tồi tệ đi nhanh chóng. Hoạt động con người đã phá hoại nghiêm trọng cơ sở sinh tồn và phát triển của chính mình, tiền đồ tốt đẹp rất có thể bị phá huỷ trong một sớm một chiều. Trong sự suy xét sâu sắc về nguy cơ sống còn của loài người, tư tưởng chiến lược phát triển bền vững đã ra đời. (*He Yongping, Feng Pengzhi, 1998, tr. 10*). Nhân loại nếu cứ tiến triển với mức tiêu hao như hiện nay, trong một thời gian không lâu, các nguồn tài nguyên trên trái đất sẽ hoàn toàn cạn kiệt. Theo nhiều nghiên cứu, trong số các nguồn tài nguyên khoáng vật, sắt chỉ có thể duy trì khoảng 173 năm, than chừng 150 năm, nhôm được 55 năm, đồng được 48 năm, vàng 29 năm. Đối với tài nguyên sinh vật, rừng rậm 170 năm nữa sẽ bị đốn hết. Đáng quan ngại là, rừng mưa nhiệt đới có thể sẽ hết hẳn sau 40 năm. Động vật với số lượng hàng trăm nghìn loài đang nhanh chóng bị tuyệt diệt. Do chiếm dụng đất để làm nhà ở, đường sá, nhà xưởng, cộng thêm sự đe dọa của sa mạc hoá, chua mặn hoá, xói mòn do gió mưa, đất canh tác đang giảm đi từng năm. Tiếng chuông cảnh báo tài nguyên tự nhiên cạn kiệt đã dóng; đây lại là một vấn đề có tính toàn cầu vô cùng nghiêm trọng và gay gắt trong phát triển bền vững.

**4. Phát triển vì con người**

Tư tưởng phát triển vì con người đã trở thành quan niệm phổ biến của thế giới đương đại. Dưới ngọn cờ của tổ chức phát

triển của Liên Hợp Quốc (UNDP), từ năm 1990, tổ chức này đã cho xuất bản đều đặn hàng năm *Báo cáo phát triển con người* với ý tưởng trung tâm, lấy con người là mục tiêu của phát triển kinh tế với cách nhìn mở rộng hơn về nhiều mặt trong đời sống xã hội.

Phát triển con người là mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế. Với tư cách là mục tiêu chứ không phải là một phương tiện, phát triển con người nhằm làm giàu cho cuộc sống con người. Sự giàu có về vật chất (tạo ra khối lượng hàng hoá và dịch vụ lớn hơn) có thể góp phần thực hiện điều này, nhưng không hẳn là đã phát triển con người. Thực tế cho thấy, không tồn tại mối liên hệ 1/1 giữa sự giàu có về vật chất (tính bằng GDP bình quân đầu người) với sự giàu có về tinh thần (tính bằng chỉ số phát triển con người). Do vậy, quan điểm sản phẩm quốc gia về phát triển con người cần được coi như là chỉ tiêu đầu tiên của trình độ phát triển.

Xét cho cùng, vấn đề cơ bản là khả năng của con người để có được tuổi thọ ngày càng cao (đo bằng tuổi thọ kỳ vọng trung bình) và một sức khoẻ tốt (đo bằng tỷ lệ tử vong), có đủ điều kiện học tập và hiểu biết tri thức (đo bằng tỷ lệ trẻ em đến trường và tỷ lệ biết đọc biết viết), có đủ thu nhập để mua lương thực, quần áo, nhà ở và tham gia vào các quyết định có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của họ và của cộng đồng v.v..." (*NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1999; tr. 48-49*).

Rõ ràng là phát triển kinh tế giữ vai trò phương tiện để đạt tới mục tiêu phát triển con người; bao gồm các mặt: phúc lợi vật chất đầy đủ hơn, sức khoẻ tốt hơn, tuổi thọ cao hơn và được học hành để nâng cao trí tuệ và đời sống tinh thần. Đi xa hơn nữa, phát triển con người còn được quan niệm là quá trình mở rộng các lựa chọn, tức là quá trình nâng cao năng lực và mở rộng cơ hội của "lựa chọn". Sự phát triển có thể được coi là một quá

trình mở rộng các quyền tự do thực sự mà người dân được hưởng. Việc tập trung vào các quyền tự do của con người tương phản với những quan điểm hạn hẹp hơn về sự phát triển, chẳng hạn như định nghĩa tăng trưởng tổng sản phẩm quốc dân (GNP), hoặc tăng thu nhập cá nhân, hoặc công nghiệp hoá, hoặc tiến bộ công nghệ, hoặc là hiện đại hoá xã hội. Tất nhiên, tăng trưởng GNP hoặc thu nhập cá nhân có thể có ý nghĩa hết sức quan trọng với vai trò là phương tiện để mở rộng các quyền tự do mà các thành viên của xã hội được hưởng." (*Amartya Sen 2002; tr. 13*).

Trong điều kiện đói nghèo tồn tại, tình trạng nghèo đói được giảm thiểu và những người vì những lý do khác nhau tạm thời bị đói nghèo, không bị xã hội bỏ rơi đó là biểu hiện công bằng xã hội hay sự phát triển bền vững về mặt xã hội. Nhà kinh tế học cổ điển Adam Smith (1776) đã từng nói: "Không có xã hội nào có thể chắc chắn hưng thịnh và có hạnh phúc khi phần lớn người dân phải sống trong cảnh nghèo đói và khổ cực" (Michael P.Todaro 1998, tr.187.). Tổ chức Oxfarm cho rằng: "Nói thẳng ra, tình trạng nghèo khổ tràn lan không chỉ nói lên một nền kinh tế vô cùng kém hiệu lực mà còn là một sự vi phạm các quyền cơ bản". (*Oxfam International /1997, tr. 16*).

Báo cáo Phát triển con người năm 1996 của UNDP đã cảnh báo về các dạng thức tăng trưởng không vì con người, đó là những hiện tượng *tăng trưởng không việc làm, không lương tâm, không tiếng nói, không gốc rễ, không tương lai*.

- *Tăng trưởng không việc làm (Jobless growth-where)*: là tăng trưởng nhưng cơ hội việc làm không được mở rộng. Trong lục kinh tế tăng trưởng, tình trạng thất nghiệp vẫn lan tràn, hàng trăm triệu người có mức thu nhập rất thấp, nhất là ở các khu vực nông nghiệp và dịch vụ phi chính thức.

- *Tăng trưởng không lương tâm (Ruthless growth-where)*: thành quả tăng trưởng kinh tế chủ yếu đem lại lợi ích cho người giàu, trong lúc hàng triệu người nghèo vẫn phải vật lộn với đói khát. UNDP tính rằng, từ năm 1970 đến 1985, GNP toàn cầu tăng 40%, nhưng số lượng người nghèo cũng đã tăng thêm 17%.

- *Tăng trưởng không tiếng nói (Voiceless growth-where)*: là tăng trưởng không đi cùng mở rộng dân chủ, quyền con người, bình đẳng giới và khả năng tiếp cận với các nguồn lực và điều kiện phát triển.

- *Tăng trưởng không gốc rễ (Rootless growth-which)*: đó là tăng trưởng không đảm bảo bảo duy trì và phát triển tính đa dạng và độc đáo của văn hóa. Các nhà văn hóa ước tính, trái đất có tới 10.000 dạng văn hóa khác nhau, nhưng nhiều nền văn hóa trong số này đang có nguy cơ mai một, thậm chí bị văn minh công nghiệp quét bỏ.

Sau cùng *tăng trưởng không tương lai (Futureless growth-where)*: là tăng trưởng kinh tế phung phí những nguồn lực hiện tại, chẳng để lại gì cho các thế hệ tương lai. Đây là tình trạng khá phổ biến ở những nền kinh tế dựa vào khai thác quá mức các nguồn tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường, các dòng sông, nguồn nước, hủy hoại rừng và cảnh quan...

Những kiểu phát triển trên đây không chỉ làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng, mà còn không duy trì được tính bền vững trong phát triển. (*Xem: UNDP: Human Development Report 1996. New York, Oxford University Press 1996*). Từ các khía cạnh tự nhiên, xã hội và cơ chế nêu ra, có thể khái quát lại là: "Chiến lược phát triển bền vững là sự hội tụ và thăng hoa của mọi tư tưởng tốt đẹp được lưu truyền hết đời nọ sang đời kia trong nhân thế. Chiến lược này, ngoài nguyên tắc chủ đạo về *tính bền vững* (sustainable

ity), còn bao gồm 3 nguyên tắc về *tính công bằng* (fairness), nó vừa đòi hỏi sự công bằng cho người thế hệ này, vừa đòi hỏi sự công bằng cho các thế hệ sau; *tính hài hoà* (harmony), một mặt là sự hài hoà giữa con người và giới tự nhiên, mặt khác là sự hài hoà (hoà mục) giữa người và người; *tính cộng đồng* (common), nó nhấn mạnh tính chính thể của địa cầu và tính phụ thuộc lẫn nhau của loài người, muốn thực hiện mục tiêu chung của sự phát triển bền vững, cần áp dụng hành động liên hợp chung toàn cầu". (*Shu Yongqin 2002 tr.6*).

Tóm lại, phát triển bền vững là sự phát triển mang tính tổng hợp với mục tiêu rõ ràng là vì con người, không chỉ là sự mở rộng cơ hội lựa chọn cho thế hệ hôm nay mà còn không được làm tổn hại đến những cơ hội lựa chọn của các thế hệ mai sau. Sự bền vững của phát triển được thể hiện cả ở khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Đó là quá trình gia tăng phúc lợi cho các thế hệ con người bằng cách gia tăng tài sản, bao gồm tài sản vật chất, tài sản tài chính, tài sản con người, tài sản môi trường (nước sạch, không khí sạch, bãi cá, rừng cây, đất đai...) và tài sản xã hội (sự tin cậy lẫn nhau, khả năng liên kết, sự đảm bảo an ninh cho người và tài sản...).

### 5. Mở cửa, hội nhập để phát triển

Thực tiễn lịch sử chưa từng có ví dụ nào về phát triển bằng con đường biệt lập với phần còn lại của thế giới. Trước đây, những nước đi tiên phong trên con đường CNH đi ra thế giới bằng bộ mặt của chủ nghĩa thực dân (xâm chiếm thuộc địa, vơ vét tài nguyên, mở rộng thị trường, cương vực...). Ngày nay, những nước đi sau không thể (và càng không có cơ hội) lập lại con đường lịch sử đầy máu lửa ấy. Nhưng họ có cách học hỏi kinh nghiệm và du nhập được các nguồn lực phát triển về vốn, công nghệ - kỹ thuật,

tri thức quản lý, nhân lực... để rút ngắn khoảng cách thời gian so với các nước CNH cổ điển trước đây nhờ "lợi thế của người đi sau", do những đặc điểm mang tính thời đại là xu thế tăng nhanh tiến trình toàn cầu hoá với những biểu hiện mới về chất mang lại.

Bất chấp những khó khăn, sự chống đối của một số nhóm xã hội với các loại chính kiến và quyền lợi khác nhau; với tư cách là một xu thế tất yếu khách quan, tiến trình toàn cầu hoá tiếp tục gia tăng trên khắp mọi phương diện và đang có xu hướng chi phối quá trình vận động chung của kinh tế thế giới. Được sự hỗ trợ của cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt là sự phát triển vượt bậc trong lĩnh vực điện tử, công nghệ thông tin, thắng thế của cơ chế thị trường mang tính toàn cầu đã tạo ra sự thống nhất trong cơ chế xử lý các mối quan hệ kinh tế, trong đó có hai đặc điểm đáng lưu ý, đó là:

Thứ nhất, sự *liên kết chức năng* sản xuất đã gắn kết nền kinh tế toàn cầu, khiến cho biên giới kinh tế quốc gia ngày càng mờ nhạt. Điều này làm cho các chính sách kinh tế quốc gia ngày càng phải tính tới sự phối hợp với các yếu tố bên ngoài không còn mang sắc thái biệt lập như trước. Nhiều doanh nghiệp quốc gia giờ đây thường xuyên phải chịu sức ép cạnh tranh mang tính toàn cầu, *cuộc cạnh tranh về thể chế đã bắt đầu* và thể chế quốc gia phải thích ứng nhiều hơn với toàn cầu hoá.

Hai là, trong điều kiện *toàn cầu hoá tài chính*, quan hệ quốc tế chịu sự chi phối của chính sách tài chính - tiền tệ, mà chính sách này lại không tách rời khỏi yếu tố chính trị. Trên thực tế, toàn cầu hoá ngày nay diễn ra cả dưới hình thức đấu tranh giữa các nước với các thế lực tài chính khác nhau. Chính vì vậy, toàn cầu hoá tác động đến các nước khác nhau một cách không đồng đều. Việc tìm ra phương thức hợp tác trong đấu

tranh để sao cho toàn cầu hoá đạt hiệu quả cao nhất với mỗi quốc gia đã trở thành vấn đề chính sách chủ chốt.

Đặc điểm nổi bật của toàn cầu hoá tài chính là mở ra cơ hội thu hút vốn đầu tư để đẩy nhanh quá trình CNH-HĐH ở các nước đang phát triển. Mức độ thu hút FDI của Trung Quốc và thành công tăng trưởng kinh tế của họ 20 năm qua là một bằng chứng rất thuyết phục về điều này. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á cuối thập niên 90 của thế kỷ trước và đặc biệt là cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới mới diễn ra đã cảnh báo về những rủi ro có thể xảy ra do toàn cầu hoá tài chính mang lại. Vì vậy, không vì rủi ro mà đứng ngoài dòng chảy toàn cầu hoá tài chính mà cần tăng cường các biện pháp phòng ngừa rủi ro với hai nội dung chủ chốt được rút ra từ chính kinh nghiệm khắc phục hậu quả của khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á, đó là minh bạch hoá các hoạt động tài chính, tăng cường hành động tập thể ở khu vực và thế giới trong việc phối hợp chính sách phát triển kinh tế. Điều này ngụ ý, an toàn nằm ở chính ngay sự hợp tác. Khi biến nền kinh tế quốc gia thành một phần của kinh tế thế giới thì nếu xảy ra "sự cố", một hành động tập thể chống lại sự bất ổn phải trở thành bắt buộc.

Về phương diện lao động, nếu như trước đây, các luồng di cư thường gắn với những biến động lớn về kinh tế thế giới, thì trong toàn cầu hoá ngày nay, các dòng di chuyển lao động quốc tế lại diễn ra thường xuyên với qui mô lớn. Theo Ngân hàng Thế giới, vào đầu thế kỷ XXI sẽ có khoảng 130 triệu người sống ở bên ngoài nước mình sinh ra. Số liệu phân tích cho thấy, nếu năm 1975 có 2,5 triệu người vượt biên giới quốc gia thì đến năm 1995 con số này đã có tới 23 triệu người. Ngoài ra, còn có trên 20 triệu người di chuyển đến nơi ở mới trong nội bộ của các quốc gia.

Cũng như toàn cầu hoá tài chính, sự gia tăng tốc độ và quy mô di chuyển dòng nhân lực đã đem lại nhiều cơ hội cho các nước đang công nghiệp hoá. Đối với lĩnh vực thương mại hàng hoá và dịch vụ, giai đoạn toàn cầu hoá ngày nay không chỉ chứng kiến sự gia tăng hơn trước mà các hình thức thương mại gắn với công nghệ thông tin như thương mại điện tử đã ra đời và phát triển rất nhanh chóng. Như vậy là, trong bối cảnh toàn cầu hoá tài chính ngày nay, chiến lược công nghiệp hoá phải tính tới sự hoạt động của mạng lưới sản xuất đa quốc gia, được hỗ trợ bởi mạng thông tin Internet toàn cầu (chuỗi giá trị toàn cầu). Nghĩa là giờ đây cần phải tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu để thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mỗi quốc gia khi tiến hành công nghiệp hoá. Đó chính là cái mới, có sự khác biệt đáng kể với những quá trình công nghiệp hoá trước đây, khi mà sự phân công lao động quốc tế diễn ra chủ yếu qua việc cung cấp sản phẩm chứ chưa hoàn toàn là sự phân công lao động thông qua chuyên môn hoá chức năng sản xuất theo hệ thống liên kết mạng toàn cầu.

Việc tìm cách *tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu và tìm được chỗ đứng vững chắc trên thị trường (cả trong nước lẫn thế giới)* có ý nghĩa quyết định đối với công nghiệp hoá trong điều kiện hiện nay. Sự di chuyển này bao gồm hai bước chủ yếu: một là, từ chỗ ở bên ngoài mạng trở thành *mắt khâu của mạng*; và hai là từ mắt khâu có giá trị gia tăng thấp *chuyển lên (nâng cấp, upgrading) bộ phận có giá trị gia tăng cao hơn*, hoặc tự nâng cấp để có giá trị gia tăng cao hơn ngay khi vẫn ở bộ phận sẵn có. Sự chuyển dịch cơ cấu như vậy vừa bao hàm cách tiếp cận truyền thống về dịch chuyển cơ cấu, lại vừa mở rộng tầm tư duy do sự đòi hỏi của thực tiễn. Cách hình dung dịch chuyển cơ cấu kinh tế cũ là cố gắng di chuyển nguồn lực từ khu vực

nông nghiệp truyền thống (có năng suất thấp) sang khu vực công nghiệp hiện đại (đại diện cho khu vực có năng suất cao). Cách nghĩ này vốn hoàn toàn hiển nhiên trong thời kỳ cách mạng công nghiệp, nhưng đang trở nên không hoàn toàn đúng trong điều kiện mới ngày nay. Vấn đề là ở chỗ, dưới tác động của khoa học công nghệ hiện đại, một mặt thế giới đang trong thời kỳ chuyển đổi sang xã hội hậu công nghiệp, khu vực năng suất cao bây giờ không chỉ là công nghiệp mà bao gồm cả khu vực dịch vụ dựa trên cơ sở khoa học - công nghệ hiện đại, đang chiếm tỷ trọng cao nhất trong nền kinh tế thị trường phát triển. Mặt khác, khu vực nông nghiệp trước đây mặc nhiên coi là khu vực năng suất thấp, do áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ hiện đại, không ít lĩnh vực đã có giá trị gia tăng rất cao và điều quan trọng là khi gắn kết vào chuỗi giá trị toàn cầu, sản xuất nông nghiệp không chỉ còn là nơi sản xuất ra các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp. Như vậy là, cùng với dịch chuyển cơ cấu ngành vĩ mô (từ nông nghiệp sang công nghiệp và từ nông nghiệp và công nghiệp sang dịch vụ), Việt Nam cũng như nhiều nước đang công nghiệp hoá ngày nay còn có cơ hội thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế vi mô (cấp doanh nghiệp) theo hướng hội nhập quốc tế. Quá trình công nghiệp hoá có cơ may rút ngắn chính là nhờ vào một phần quan trọng từ những chính sách thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu theo cách tiếp cận này.

Những nghiên cứu về các công ty hiện đại còn cho thấy, những năm 1970 trở về trước, các công ty thường tập trung nỗ lực nghiên cứu đổi mới *hệ thống sản xuất* (innovation of production system) nhằm giảm chi phí đầu vào, tăng khối lượng sản xuất và khuyến khích tiêu dùng hàng loạt. Nguồn lợi nhuận thu được chủ yếu do giảm chi phí sản xuất và tăng số người tiêu dùng, nét đặc trưng của thị trường

người bán. Nhưng tình hình đã đổi khác, từ sau thập kỷ 70; các công ty hiện đại thu lợi nhuận chủ yếu từ việc *đổi mới sản phẩm* (innovation of products) (chứ không phải từ đổi mới hệ thống sản xuất), nhằm nhân mức tiêu dùng hay gia tăng tốc độ tiêu dùng, là nét đặc trưng của thị trường người mua. *Gia tăng tốc độ tiêu dùng giờ đây không còn là cách kinh doanh nữa mà là một triết lý kinh doanh mới*. Bằng cách này, người ta không cần phải mở rộng sản xuất, thậm chí còn thu hẹp quy mô sản xuất, nhưng lợi nhuận thu được vẫn lớn hơn. Đây là điều mới về chất của các TNCs hiện đại trong điều kiện toàn cầu hoá. Hình thức tổ chức của công ty giờ đây đã đổi khác. Để thu lợi nhuận, các công ty không nhất thiết phải có hệ thống sản xuất riêng của mình. *Các TNCs đang chuyển giao mạnh mẽ hệ thống sản xuất ra bên ngoài, sang những nước kém phát triển hơn, trong khi lại giảm bớt quy mô ở công ty mẹ*. Toàn cầu hoá khiến cho hệ thống sản xuất và phân phối được chuyển ra bên ngoài, trong khi các TNCs chỉ tập trung nắm giữ hệ thống tài chính và bản quyền, những lĩnh vực đem lại chừng 70% tổng lợi nhuận công ty từ toàn bộ chu trình hoạt động kinh doanh. Đây thực sự là một cơ hội mà toàn cầu hoá đem lại cho các nước chậm phát triển để tiếp nhận hệ thống sản xuất và phân phối từ các TNCs khi tham gia vào quá trình toàn cầu hoá. Sự bất đối xứng về phân chia lợi nhuận trong hệ thống toàn cầu khiến một số học giả phương Tây gọi là "sự phân biệt chủng tộc về mặt kinh tế", nhưng là một thực tế hiện hữu chưa có hệ thống tốt hơn nào thay thế. (Xin xem thêm: Bruno Amoroso: *On Globalization - Capitalism in the 21st Century*. Roskilde, Denmark; 2001).

Tóm lại, yếu tố quốc tế của quá trình phát triển không phải đến nay mới được nêu ra như một trong những nguyên tắc cơ bản. Kinh nghiệm lịch sử của bất kỳ

một nước CNH muộn nào cũng đều gắn với yếu tố quốc tế với tư cách là một động lực, một nguồn lực phát triển, một cái đích (ít ra là về mặt công nghệ, kỹ thuật) cần hướng tới và là một điều kiện quan trọng của CNH rút ngắn. Quá trình CNH của Việt Nam trong thời kỳ cơ chế KHH tập trung cũng đã từng nhấn rất mạnh yếu tố trợ giúp từ bên ngoài. Nhưng có lẽ, trong điều kiện mới của toàn cầu hoá, tính chất khẩn thiết, sống còn của hội nhập quốc tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích nghi với những biến đổi mau lẹ của tình hình kinh tế quốc tế lại đặt ra gay gắt hơn bao giờ hết. Cho dù biết trước những thách thức sẽ không nhỏ và có thể còn gia tăng, nhưng cơ hội cho phát triển cũng nhiều và vấn đề là không thể không hội nhập với kinh tế quốc tế mà hy vọng có được thành công. Lịch sử CNH thế giới đến nay không cho thấy một ví dụ nào như vậy. Vì vậy, dứt khoát phải mở cửa, hội nhập; trước hết là cần hài hòa hóa các cơ chế chính sách theo thông lệ quốc tế để cùng phát triển.

Những quan điểm phát triển nêu ra dựa trên việc đánh giá một cách tổng quát "*kinh tế Việt Nam đang đứng trước một khúc ngoặt*" của tiến trình phát triển sau 20 năm đổi mới và mở cửa; để tiếp tục hành trình chinh phục những mục tiêu phát triển cao hơn, "cần có cải cách toàn diện để làm tiền đề cho giai đoạn phát triển bền vững. Cải cách toàn diện có nghĩa là xây dựng một hệ thống cơ chế hoàn chỉnh hơn, quy mô rộng hơn và phức tạp nhưng vững chắc so với giai đoạn tăng trưởng ban đầu. Đặc biệt, khi kinh tế hội nhập mạnh vào thị trường thế giới, nhiều vấn đề phức tạp phát sinh đòi hỏi có cơ chế hữu hiệu để tận dụng cơ hội mới và để ngăn ngừa bất ổn định", như cách nói của Rodrik (2007) đó là hệ thống cơ chế chất lượng cao (high quality institutions). (Trần Văn Thọ 2008).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Amartya Sen (2002), *Phát triển là quyền tự do*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- Angus Maddison (2001), *The World economy: Amillennial Perspective*, (OECD 2001).
- Bruno Amoroso (2001), *On Globalization - Capitalism in the 21st Century*, Roskilde, Denmark.
- Oxfam International (1997), *Tăng trưởng với công bằng*, Chương trình thảo luận về chủ đề xoá đói giảm nghèo tháng 9/1997.
- Michael P.Todaro (1998), *Kinh tế học cho thế giới thứ ba*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- Mark Shousen (2007), *The Big Three in Economics*. M.E. Sharpe, Armonk, New York. London, England 2007.
- *Phát triển con người - Từ quan niệm đến chiến lược và hành động*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
- Korea Nuclear Energy Foundation - KNEF, 2008.
  - + Harvard University - John F. Kennedy School Government -
  - + Chương trình châu Á: Lựa chọn Thành công Bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai của Việt Nam - Một khuôn khổ chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2020.
- Bùi Thế Cường, "Kỷ nguyên dân số vàng ở Việt Nam: một đại lượng trong bài toán phát triển?"
- Hội thảo "Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế", Viện Chiến lược phát triển Hà Nội, 24/6/2004.
- Shu Yongqing (2002), "Xã hội loài người đi về đâu? Hồi cố và bình luận về thế kỷ XX", Viện Thông tin khoa học xã hội, Số TN 2002 - 76 & 77, Hà Nội 2002.
- Bùi Tất Thắng (2006), *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Trần Văn Thọ (1997), "Công nghiệp hoá Việt Nam trong thời đại châu Á - Thái Bình Dương", *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, VAPEC, 1997.
- Trần Văn Thọ (2008), "Từ cải cách tiệm tiến đến xây dựng cơ chế chất lượng cao", Hội thảo Nha Trang, tháng 7/2008.